

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIA
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST

Ngày 19-7-2024

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Hiệt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nông Thị Ngọc Anh.

2. Ông Hoàng Văn Chính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hợi – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2024 và thông báo chuyển ngày xét xử số 02/2024/TB-TA ngày 15/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bé Văn Q, sinh năm 1973. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

- Bị đơn: Bà Nông Thị S, sinh năm 1977. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Bé Văn Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Bé Văn Q và bà Nông Thị S được tự do tìm hiểu nhau và được hai bên gia đình tổ chức hôn lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương năm 1995; đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn ngày 26 tháng 5 năm 2004. Quá trình chung sống với nhau ban đầu bình thường. Sau khi đăng ký kết hôn xong thì cuộc sống bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Đến

cuối năm 2004 thì sống ly thân cho đến nay. Vì mục đích hôn nhân của vợ chồng không đạt được, ông Bé Văn Q đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với bà Nông Thị S.

Về con chung: Có một người con chung tên là Bé Văn D, sinh ngày 15/12/1999. Hiện nay cháu sinh sống cùng ông Bé Văn Q; cháu đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Về phía bị đơn, bà Nông Thị S không đến Tòa án theo giấy thông báo, triệu tập. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai tại nơi cư trú bà Nông Thị S trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nông Thị S kết hôn với ông Bé Văn Q vào năm 1995, trước khi kết hôn được tổ chức theo phong tục tập quán tại địa phương, đến năm 2004 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện T. Sau khi kết hôn cuộc sống không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, chửi nhau. Cuối năm 2005 bà Nông Thị S bỏ về nhà ngoại sinh sống và sống ly thân từ đó đến nay. Nay ông Bé Văn Q yêu cầu ly hôn, bà Nông Thị S đồng ý.

Về con chung: Có một người con chung tên là Bé Văn D, sinh ngày 15/12/1999. Hiện nay cháu sinh sống cùng ông Bé Văn Q; cháu đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bà Nông Thị S cho biết các giấy triệu tập, thông báo của Tòa án đều nhận được và bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn bà Nông Thị S không đến Tòa án tham gia trong quá trình tố tụng và nguyên đơn ông Bé Văn Q có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Gia phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước về trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn ông Bé Văn Q đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự như thực hiện quyền khởi kiện; nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình; có mặt tham gia phiên tòa sơ thẩm. Còn bị đơn bà Nông Thị S vắng mặt tại Tòa án.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; qua tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Ông Bé Văn Q. Về con chung: Có một người con chung tên là Bé Văn

D, sinh ngày 15/12/1999. Hiện nay cháu sinh sống cùng ông Bé Văn Q; cháu đã trưởng thành, phát triển bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn ông Bé Văn Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Bé Văn Q khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn. Vì vậy quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nông Thị S có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở tại thôn K, xã M, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Bị đơn bà Nông Thị S yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nông Thị S là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa ông Bé Văn Q và bà Nông Thị S là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T nên quan hệ hôn nhân giữa ông Bé Văn Q và bà Nông Thị S là hợp pháp. Nguyên đơn ông Bé Văn Q trình bày quá trình chung sống hay phát sinh mâu thuẫn, bà Nông Thị S bỏ nhà ra đi, không chăm lo cho gia đình dẫn đến vợ chồng không còn có tiếng nói chung, không còn tình cảm. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa ông Bé Văn Q và bà Nông Thị S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông Bé Văn Q yêu cầu ly hôn với bà Nông Thị S là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Có một người con chung tên là Bé Văn D, sinh ngày 15/12/1999. Hiện nay cháu sinh sống cùng ông Bé Văn Q; cháu đã trưởng thành, phát triển bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Ông Bé Văn Q và bà Nông Thị S trình bày là không có. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông Bé Văn Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Bé Văn Q được ly hôn với bà Nông Thị S.

2. Về con chung: Có một người con chung tên là Bé Văn D, sinh ngày 15/12/1999. Đã trưởng thành, phát triển bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc ông Bé Văn Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) để sung ngân sách Nhà nước. Xác nhận ông Bé Văn Q đã nộp đủ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003503 ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Bé Văn Q có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Nông Thị S vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã Chí Minh, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Dương Thị Hiệt